

BỆNH VIỆN BẠCH MAI



**QUY TRÌNH
GIÁM SÁT NHIỄM KHUẨN BỆNH VIỆN
QT.43.HT**

	Người viết	Người kiểm tra	Người phê duyệt
Họ và tên	TS Trương Anh Thư	PGS.TS Nguyễn Việt Hùng	GS.TS Ngô Quý Châu
Ký	(Đã ký)	(Đã ký)	(Đã ký)

BỆNH VIỆN BẠCH MAI	QUY TRÌNH GIÁM SÁT NHIỄM KHUẨN BỆNH VIỆN	Mã số: QT.43.HT Ngày ban hành: 20/04/2013 Lần ban hành: 02
---------------------------	---	--

1. Người có liên quan phải nghiên cứu và thực hiện đúng các nội dung của quy định này.
2. Nội dung trong quy định này có hiệu lực thi hành như sự chỉ đạo của Giám đốc bệnh viện.
3. Mỗi đơn vị được phát 01 bản (có đóng dấu kiểm soát). Các đơn vị khi có nhu cầu bổ sung thêm tài liệu, đề nghị liên hệ với thư ký ISO để có bản đóng dấu kiểm soát. Cán bộ công chức được cung cấp file mềm trên mạng nội bộ để chia sẻ thông tin khi cần.

NƠI NHẬN (ghi rõ nơi nhận rồi đánh dấu X ô bên cạnh)

<input type="checkbox"/>	Giám đốc	<input type="checkbox"/>		<input type="checkbox"/>	
<input type="checkbox"/>	Phó giám đốc	<input type="checkbox"/>		<input type="checkbox"/>	
<input type="checkbox"/>	Khoa Chống nhiễm khuẩn	<input type="checkbox"/>		<input type="checkbox"/>	
<input type="checkbox"/>	Khoa lâm sàng	<input type="checkbox"/>		<input type="checkbox"/>	
<input type="checkbox"/>	Phòng TCKT	<input type="checkbox"/>		<input type="checkbox"/>	
<input type="checkbox"/>		<input type="checkbox"/>		<input type="checkbox"/>	

THEO DÕI TÌNH TRẠNG SỬA ĐỔI (tình trạng sửa đổi so với bản trước đó)

Trang	Hạng mục sửa đổi	Tóm tắt nội dung hạng mục sửa đổi

I. MỤC ĐÍCH

Quy định thống nhất quy trình tổ chức giám sát nhiễm khuẩn bệnh viện nhằm xác định tỷ lệ nhiễm khuẩn bệnh viện, các yếu tố liên quan và đưa ra biện pháp can thiệp cần thiết.

II. PHẠM VI ÁP DỤNG

Áp dụng đối với các khoa lâm sàng của bệnh viện.

III. TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- **Bệnh viện Bạch Mai**, <Quy định kiểm soát nhiễm khuẩn bệnh viện>, năm 2000.
- **Bộ Y tế**, <Hướng dẫn tổ chức thực hiện công tác kiểm soát nhiễm khuẩn trong các cơ sở khám, chữa bệnh>, năm 2009.
- **CDC**, Tiêu chuẩn chẩn đoán nhiễm khuẩn bệnh viện năm 1998.

IV. THUẬT NGỮ VÀ TỪ VIẾT TẮT

4.1 Giải thích thuật ngữ:


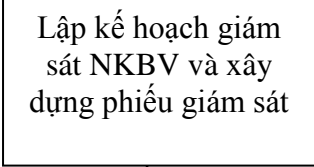
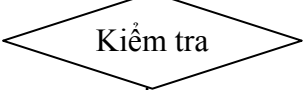
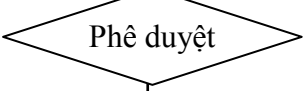
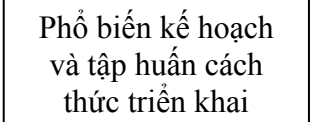
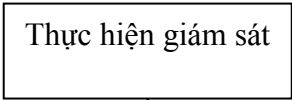
- **Nhiễm khuẩn bệnh viện**: là các nhiễm khuẩn xảy ra trong thời gian người bệnh nằm điều trị tại bệnh viện do chăm sóc và điều trị không đảm bảo vô khuẩn, môi trường không đảm bảo vệ sinh và công tác thực hành cách ly không được thực hiện triệt để. Nhiễm khuẩn bệnh viện thường xuất hiện sau 48 giờ nhập viện và không hiện diện cũng như không ở giai đoạn ủ bệnh tại thời điểm nhập viện.

4.2 Từ viết tắt:

- NKBV: Nhiễm khuẩn bệnh viện
- KSNK: Kiểm soát nhiễm khuẩn

V. NỘI DUNG QUY TRÌNH

5.1. Sơ đồ quy trình giám sát nhiễm khuẩn bệnh viện

Trách nhiệm thực hiện	Các bước thực hiện	Mô tả/Tài liệu liên quan
Lãnh đạo khoa KSNK		<ul style="list-style-type: none"> - Căn cứ tiêu chuẩn kiểm tra công tác KSNK của Bộ Y tế và thông tư 18 hướng dẫn tổ chức, thực hiện công tác kiểm soát nhiễm khuẩn tại các cơ sở khám, chữa bệnh của Bộ Y tế yêu cầu giám sát NKBV và các bệnh truyền nhiễm trong cơ sở y tế. - Căn cứ trách nhiệm, nhiệm vụ giám sát NKBV của khoa KSNK đã được Giám đốc BV giao. - Căn cứ tình hình NKBV tại các đơn vị.
Bác sỹ KSNK		<ul style="list-style-type: none"> - Lập kế hoạch giám sát theo biểu mẫu BM.08.KSNK.01 và dự trù kinh phí theo mẫu - phụ lục 1. - Đối với điều tra cắt ngang NKBV hàng năm: nội dung phiếu giám sát theo mẫu BM.08.KSNK.02. - Đối giám sát NKBV bổ sung: Xây dựng phiếu giám sát theo yêu cầu giám sát.
Lãnh đạo khoa KSNK		<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra kế hoạch và nội dung phiếu giám sát.
Lãnh đạo BV		<p>Phê duyệt kế hoạch và kinh phí thực hiện</p>
Bác sỹ và điều dưỡng mạng lưới KSNK		<ul style="list-style-type: none"> - Gửi giấy mời cho mạng lưới viên KSNK của các khoa lâm sàng theo đường công văn. - Phổ biến kế hoạch thực hiện và cách thức giám sát
Bác sỹ KSNK và mạng lưới KSNK		<p>Đối với điều tra cắt ngang NKBV hàng năm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điều dưỡng mạng lưới viên KSNK lập danh sách bệnh nhân đủ tiêu chuẩn nghiên cứu theo mẫu BM.08.KSNK.03. - Bác sỹ mạng lưới viên KSNK thăm khám, nghiên cứu hồ sơ bệnh án chẩn đoán NKBV theo tiêu chuẩn chẩn đoán NKBV – phụ lục 02 và hoàn thành phiếu giám sát BM.08.KSNK.02. - Bác sỹ KSNK cùng bác sỹ mạng lưới viên xem xét và chẩn đoán xác định các trường hợp NKBV, kiểm tra phiếu giám sát sau khi bác sỹ mạng lưới viên hoàn thành; tổng kết sơ bộ tình hình NKBV từng khoa theo mẫu BM.08.KSNK.04. - Kiểm soát danh sách bệnh nhân có mặt trong ngày điều tra theo bệnh án, bệnh nhân có mặt và theo sổ ra vào viện. <p>Đối với giám sát NKBV bổ sung (điều tra tiến cứu, cắt ngang nhiều đợt, cắt ngang đoạn,...):</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điều dưỡng mạng lưới viên KSNK lập danh sách

	↓	<p>bệnh nhân ra, vào viện và xác định bệnh nhân đủ tiêu chuẩn nghiên cứu.</p> <ul style="list-style-type: none"> Bác sỹ KSNK kiểm soát danh sách bệnh nhân ra/vào viện trong thời gian giám sát dựa trên sổ ra vào viện. Bác sỹ KSNK và bác sỹ mạng lưới viên KSNK theo dõi và chẩn đoán xác định bệnh nhân NKBV. Bác sỹ KSNK kiểm tra thông tin phiếu giám sát sau khi các mạng lưới viên hoàn thành. Bác sỹ KSNK tổng kết, báo cáo kết quả với Ban giám đốc và phản hồi cho các đơn vị liên quan theo mẫu BM.08.KSNK.05 hàng tháng (đối với giám sát kéo dài trên 1 tháng).
Bác sỹ và điều dưỡng KSNK	<div style="border: 1px solid black; padding: 5px; width: fit-content; margin: 0 auto;"> Tổng kết, báo cáo và phản hồi kết quả, đề nghị biện pháp can thiệp </div> ↓	<ul style="list-style-type: none"> Điều dưỡng KSNK xử lý số liệu bằng các phần mềm thống kê dịch tễ. Bác sỹ KSNK tổng kết theo mẫu BM.08.KSNK.05 và đưa ra các khuyến nghị, dự thảo công văn thực hiện các biện pháp can thiệp trình trường khoa kiểm tra và lãnh đạo BV phê duyệt.
Lãnh đạo BV	<div style="border: 1px solid black; width: 50px; height: 30px; margin: 0 auto; transform: rotate(45deg);"></div> Phê duyệt	Phê duyệt các biện pháp can thiệp cần thiết
Lãnh đạo đơn vị được phân công	<div style="border: 1px solid black; padding: 5px; width: fit-content; margin: 0 auto;"> Triển khai thực hiện và báo cáo </div> ↓	Lãnh đạo đơn vị lập kế hoạch và phân công NVYT thực hiện các biện pháp can thiệp, báo cáo Ban giám đốc khi hoàn thành.
Bác sỹ và điều dưỡng KSNK	<div style="border: 1px solid black; width: 50px; height: 30px; margin: 0 auto; transform: rotate(45deg);"></div> Kiểm tra, giám sát	Kiểm tra các biện pháp can thiệp đã được giám đốc phê duyệt. Tổ chức giám sát NKBV sau can thiệp
Bác sỹ và điều dưỡng KSNK	<div style="border: 1px solid black; border-radius: 50%; padding: 10px; width: fit-content; margin: 0 auto;"> Tổng kết, báo cáo sau can thiệp </div>	Tổng kết, báo cáo kết quả cho Ban giám đốc và các đơn vị liên quan.

VI. HỒ SƠ

TT	Tên hồ sơ lưu	Người lưu	Nơi lưu	Thời gian lưu
1.	Kế hoạch giám sát NKBV	Bác sỹ, điều dưỡng KSNK	Khoa KSNK	3 năm
2.	Công văn dự trù kinh phí giám sát NKBV			
3.	Phiếu giám sát NKBV			
4.	Báo cáo tổng kết giám sát NKBV			
5.	Công văn đề nghị các biện pháp can thiệp			

VII. PHỤ LỤC

- | | |
|--|------------------|
| – Kế hoạch giám sát tỷ lệ NKBV | – BM.08.KSNK.01. |
| – Phiếu giám sát NKBV | – BM.08.KSNK.02 |
| – Danh sách bệnh nhân đủ tiêu chuẩn giám sát | – BM.08.KSNK.03 |
| – Báo cáo sơ bộ kết quả giám sát NKBV | – BM.08.KSNK.04 |
| – Báo cáo kết quả giám sát NKBV | – BM.08.KSNK.05 |
| – Công văn dự trù kinh phí giám sát NKBV | – phụ lục 01 |

Kế hoạch giám sát NKBV – BM.08.KSNK.01

KẾ HOẠCH GIÁM SÁT NHIỄM KHUẨN BỆNH VIỆN

1. **Thời gian:** từ ngày...../...../..... đến/...../.....

2. **Địa điểm:**.....

3. **Thành phần tham gia:**....

4. **Mục đích:**

–

5. **Phương pháp giám sát:**

Vật liệu giám sát: các mẫu phiếu giám sát

Đối tượng giám sát:

Phương pháp giám sát:

6. **Kế hoạch thực hiện:**

Thời gian	Công việc	Người thực hiện	Địa điểm

BAN GIÁM ĐỐC PHÊ DUYỆT

KHOA CHỐNG NHIỄM KHUẨN
Trưởng khoa

Phiếu giám sát NKBV - BM.08.KSNK.02

<p>PHIẾU KIỂM TRA NHIỆM KHUẨN BỆNH VIỆN</p>
--

Họ tên ng-ời bệnh:.....
 Tuổi:Giới (nam =1, nữ = 2)
 Khoa:
 Bệnh viện:

Ngày nhập viện:/...../200.. Ngày nhập khoa:/...../200..
 Chẩn đoán lúc vào:

1. **Tình trạng nhiễm khuẩn của ng-ời bệnh lúc nhập viện:** Có () Không ()
 Nếu có, ghi tên loại NK:

2. **Nhiễm khuẩn bệnh viện:** Có () Không (). Nếu có:

Loại NKBV	Ngày phát hiện
<input type="checkbox"/> Nhiễm khuẩn đ-ờng hô hấp	
<input type="checkbox"/> Nhiễm khuẩn đ-ờng tiết niệu	
<input type="checkbox"/> Nhiễm khuẩn vết mổ	
<input type="checkbox"/> Nhiễm khuẩn đ-ờng tiêu hóa	
<input type="checkbox"/> Nhiễm khuẩn huyết	
<input type="checkbox"/> Khác, ghi cụ thể:	

3. **Phân lập tác nhân gây NKBV:** Có () Không (). Nếu có:

Loại bệnh phẩm	Tên vi sinh vật phân lập đ-ợc

4. Can thiệp điều trị - điều d-ỡng

4.1 **Thủ thuật (BN NKBV: *thủ thuật thực hiện trong vòng 7 ngày tr-ớc ngày phát hiện NKBV;***

BN không NKBV: *thủ thuật thực hiện trong vòng 7 ngày tr-ớc ngày điều tra*

- Đặt catheter tiểu Có () Không () Ngày bắt đầu:/...../..... Ngày kết thúc:/...../.....
- Đặt catheter mạch máu Có () Không () Ngày bắt đầu:/...../..... Ngày kết thúc:/...../.....
- Truyền tĩnh mạch Có () Không () Ngày bắt đầu:/...../..... Ngày kết thúc:/...../.....
- Thở máy Có () Không ()
- NKQ Có () Không () Ngày bắt đầu:/...../..... Ngày kết thúc:/...../.....
- Mở KQ Có () Không () Ngày bắt đầu:/...../..... Ngày kết thúc:/...../.....
- Nội khí quản Có () Không () Ngày bắt đầu:/...../..... Ngày kết thúc:/...../.....
- Thủ thuật khác Có () Không () Ngày bắt đầu:/...../..... Ngày kết thúc:/...../.....

Nếu “Có”, tên thủ thuật (ghi cụ thể):

4.2 **Phẫu thuật:** Có () Không () Nếu có:

- Ngày phẫu thuật:/...../200...
- Thời gian phẫu thuật:phút; ASA: 1. 2. 3. 4. 5.
- Hình thức phẫu thuật: Cấp cứu () Mổ phiến ()
- Vị trí phẫu thuật:

- Phân loại vết mổ: Sạch () Sạch nhiễm () Nhiễm () Bẩn ()
- Kháng sinh dự phòng: Có () Không ()
 Nếu có, thời điểm dùng: 1. Tr-ớc phẫu thuật 2. Trong phẫu thuật 3. Sau phẫu thuật

5. **Kháng sinh sử dụng:** Có () Không () Nếu có:

(BN NKBV: *Kháng sinh sử dụng trong vòng 7 ngày tr-ớc ngày phát hiện NKBV*

BN không NKBV: *Kháng sinh sử dụng trong vòng 7 ngày tr-ớc ngày điều tra*)

Tên kháng sinh	Đ-ờng dùng	Số ngày sử dụng

Bác sỹ điều trị
(Ký tên)

Bác sỹ điều tra
(Ký tên)

Báo cáo sơ bộ kết quả giám sát – BM.08.KSNK.03**BÁO CÁO SƠ BỘ KẾT QUẢ GIÁM SÁT NHIỄM KHUẨN BỆNH VIỆN**

Bệnh viện:.....

Khoa:

Ngày điều tra:/...../...

Nhóm điều tra:.....

Nội dung	Số lượng
Bệnh nhân có mặt tại khoa vào ngày điều tra	
Bệnh nhân đủ tiêu chuẩn điều tra	
Bệnh nhân NKBV	
Số NKBV	
Nhiễm khuẩn hô hấp	
Nhiễm khuẩn tiết niệu	
Nhiễm khuẩn vết mổ	
Nhiễm khuẩn tiêu hóa	
Nhiễm khuẩn da, mô mềm	
Nhiễm khuẩn khác (ghi rõ).....	

Lãnh đạo Viện/Khoa**Người tổng kết**
(Ký và ghi rõ họ tên)

Báo cáo kết quả giám sát nhiễm khuẩn bệnh viện – BM.08.KSNK.05

BÁO CÁO KẾT QUẢ GIÁM SÁT NHIỄM KHUẨN BỆNH VIỆN

1. Mục đích
2. Thời gian:
3. Địa điểm:
4. Phương pháp: tóm tắt phương pháp giám sát
5. Kết quả

Tỷ lệ nhiễm khuẩn bệnh viện: Biểu đồ

Tỷ lệ nhiễm khuẩn bệnh viện theo loại nhiễm khuẩn

TT	Loại nhiễm khuẩn	Số lượng	%
1.	Nhiễm khuẩn hô hấp		
2.	Nhiễm khuẩn tiết niệu		
3.	Nhiễm khuẩn vết mổ		
4.	Nhiễm khuẩn tiêu hóa		
5.	Nhiễm khuẩn khác		
	Tổng		

Tỷ lệ nhiễm khuẩn bệnh viện theo khối điều trị

TT	Khối	Số lượng	%
1.	Cấp cứu và hồi sức tích cực		
2.	Nội		
3.	Ngoại		
4.	Sản		
5.	Nhi		
	Tổng		

Tỷ lệ nhiễm khuẩn bệnh viện theo các yếu tố liên quan

TT	Khối	Số lượng	%
1.	Tuổi TB		
2.	Giới Nam Nữ		
3.	Bệnh kèm theo khi vào viện Nhiễm khuẩn Ung thư		
4.	Thủ thuật xâm lấn Có Không		
5.			
	Tổng		

Tỷ lệ sử dụng kháng sinh

Công văn dự trừ kinh phí giám sát NKBV – phụ lục 1

BỆNH VIỆN BẠCH MAI
Khoa Chống nhiễm khuẩn

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số...../CV-KSNK
V/v: dự trừ kinh phí giám sát
NKBV

Hà Nội, ngày tháng năm 200...

Kính gửi: - **BAN GIÁM ĐỐC**
- **PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN**

Căn cứ vào kế hoạch giám sát nhiễm khuẩn bệnh viện đã được Giám đốc bệnh viện phê duyệt, khoa Chống nhiễm khuẩn kính đề nghị Ban giám đốc và phòng Tài chính kế toán dự trừ kinh phí giám sát. Cụ thể như sau:

TT	Nội dung chi	Mức chi	Thành tiền
Tổng			

Số tiền (Viết bằng chữ):...

BAN GIÁM ĐỐC PHÊ DUYỆT

KHOA CHỐNG NHIỄM KHUẨN
Trưởng khoa

Tiêu chuẩn chẩn đoán NKBV – phụ lục 02**Bệnh viện bạch mai**
=====**Định nghĩa nhiễm khuẩn bệnh viện****Nhiễm khuẩn đường tiết niệu****Mã bệnh:** UTI**Định nghĩa:** Nhiễm khuẩn tiết niệu phải có ít nhất một trong những tiêu chuẩn sau:

Tiêu chuẩn 1: Bệnh nhân có ít nhất một trong những dấu hiệu hoặc triệu chứng sau đây mà không có nguyên nhân nào khác được xác định: sốt (nhiệt độ $>38^{\circ}\text{C}$), cấp tính, có chu kỳ, khó tiểu tiện hoặc đau nhẹ vùng trên khớp mu và nuôi cấy vi khuẩn trong nước tiểu (+) với $\leq 10^5$ vi sinh vật/ml nước tiểu và có không quá 2 loại vi sinh vật (VSV).

Tiêu chuẩn 2: Bệnh nhân có ít nhất hai trong những dấu hiệu hoặc triệu chứng sau, mà không có nguyên nhân nào khác được xác định: sốt (nhiệt độ $>38^{\circ}\text{C}$), cấp tính, có chu kỳ, khó tiểu tiện hoặc đau nhẹ vùng trên khớp mu và kèm theo ít nhất một trong những dấu hiệu sau:

- Thử nước tiểu dương tính với bạch cầu và/hoặc nitrate.
- Có mủ trong nước tiểu (với $\geq 10\text{BC}/\text{mm}^3$ hoặc $\geq 3\text{BC}/\text{tr-ờng}$ lam kính mẫu nước tiểu không ly tâm).
- Thấy vi sinh vật trên tiêu bản nhuộm Gram của nước tiểu không ly tâm.
- Có ít nhất 2 lần cấy nước tiểu độc lập tìm thấy cùng một tác nhân (vi khuẩn gram âm hoặc *S. saprophyticus*) với $\geq 10^2$ khuẩn lạc/ml nước tiểu không phải lấy sau khi đi vệ sinh.
- Nhỏ hơn hoặc bằng 10^5 khuẩn lạc của cùng một tác nhân/1ml nước tiểu (vi khuẩn gram âm hoặc *S. saprophyticus*) của bệnh nhân đang điều trị bằng thuốc kháng sinh đường tiết niệu.
- Được bác sĩ chẩn đoán là nhiễm khuẩn đường tiết niệu.
- Bác sĩ có phác đồ điều trị nhiễm khuẩn đường tiết niệu.

Tiêu chuẩn 3: Bệnh nhân ≤ 1 tuổi thì ít nhất phải có một trong các dấu hiệu hoặc triệu chứng sau, mà không có nguyên nhân nào khác được xác định: sốt ($\geq 38^{\circ}\text{C}$), hoặc hạ thân nhiệt ($<37^{\circ}\text{C}$), ngạt, nhịp tim chậm, khó tiểu tiện, ngủ lịm, nôn, cấy nước tiểu (+) $>10^5$ vi sinh vật/cm³ nước tiểu và có không hơn 2 loại VSV.

Tiêu chuẩn 4: Bệnh nhân ≤ 1 tuổi thì ít nhất phải có một trong các dấu hiệu hoặc triệu chứng sau, mà không có nguyên nhân nào khác đ-ợc xác định: sốt ($\geq 38^{\circ}\text{C}$), hoặc hạ thân nhiệt ($< 37^{\circ}\text{C}$), ngạt, nhịp tim chậm, khó tiểu tiện, ngủ lịm, nôn, và kèm theo ít nhất một trong những dấu hiệu sau:

- a. Thử n-ớc tiểu d-ong tính với bạch cầu và/hoặc nitrate.
- b. Có mủ trong n-ớc tiểu (với $\geq 10\text{BC}/\text{mm}^3$ hoặc $\geq 3\text{BC}/\text{tr-ờng}$ lam kính mẫu n-ớc tiểu không ly tâm).
- c. Thấy vi sinh vật trên tiêu bản nhuộm Gram của n-ớc tiểu không ly tâm.
- d. Có ít nhất 2 lần cấy n-ớc tiểu độc lập đ-ợc tìm thấy cùng một tác nhân (vi khuẩn gram âm hoặc *S. saprophyticus*) với $\geq 10^2$ khuẩn lạc/ml n-ớc tiểu không phải lấy sau khi đ-ợc bài tiết ra.
- e. Nhỏ hơn hoặc bằng 10^5 khuẩn lạc của cùng một tác nhân/1ml n-ớc tiểu (vi khuẩn gram âm hoặc *S. saprophyticus*) của bệnh nhân đang đ-ợc điều trị bằng thuốc kháng sinh đ-ờng tiết niệu.
- f. Đ-ợc bác sỹ chẩn đoán là nhiễm khuẩn đ-ờng tiết niệu.
- g. Bác sỹ có phác đồ điều trị nhiễm khuẩn đ-ờng tiết niệu.

Ghi chú:

- Mẫu nuôi cấy d-ong tính của n-ớc tiểu lấy từ đầu catheter không đ-ợc áp dụng để chẩn đoán nhiễm trùng đ-ờng tiết niệu.
- Việc cấy n-ớc tiểu cần phải có các kỹ thuật thích hợp nh- tập trung n-ớc tiểu đảm bảo vô khuẩn hoặc sử dụng catheter.
 - Đối với trẻ nhỏ: mẫu n-ớc tiểu phải lấy qua catheter bàng quang hoặc hút trực tiếp qua khớp mu; một mẫu cấy d-ong tính của n-ớc tiểu lấy từ một túi chứa là không đáng tin cậy và kết quả cấy chỉ có ý nghĩa khi mẫu n-ớc tiểu đ-ợc lấy vô khuẩn bằng catheter hoặc hút trực tiếp qua khớp mu.

nhiễm khuẩn vết mổ

Mã bệnh: SSI

Định nghĩa: Nhiễm khuẩn vết mổ là nhiễm khuẩn xảy ra trong vòng 30 ngày sau phẫu thuật với những trường hợp không có cấy ghép mô và trong vòng một năm nếu có cấy ghép mô và bệnh nhân có ít nhất một trong những dấu hiệu sau:

- a. Chảy mủ hoặc dẫn l- u mủ tại vết mổ.
- b. Cấy dịch/mô vết mổ dương tính.
- c. Toác vết mổ tự nhiên và/hoặc phải chủ động mở lại vết mổ ở những bệnh nhân có sốt ($>38^{\circ}\text{C}$) hoặc đau tại vết mổ.
- d. Bác sỹ phẫu thuật hoặc bác sỹ điều trị chẩn đoán là nhiễm khuẩn vết mổ.

Hướng dẫn báo cáo:

- Không báo cáo một áp xe chỉ khâu là nhiễm khuẩn vết mổ.
- Không báo cáo một nhiễm khuẩn vết thương là nhiễm khuẩn vết mổ, được thay bằng báo cáo là nhiễm khuẩn da hoặc mô mềm tùy thuộc vào độ sâu của tổn thương.
- Không báo cáo trường hợp nhiễm khuẩn tại chỗ cắt bao qui đầu ở trẻ sơ sinh là nhiễm khuẩn vết mổ.
- Không báo cáo trường hợp nhiễm khuẩn vết rạch âm đạo phải là nhiễm khuẩn vết mổ.

Viêm phổi

Mã bệnh: PNEU

Định nghĩa: Viêm phổi phải có ít nhất một trong những tiêu chuẩn sau:

Tiêu chuẩn 1: Bệnh nhân có ran hoặc gõ đục khi khám lồng ngực và có ít nhất một trong các dấu hiệu sau:

- a. Mối xuất hiện đờm mủ hoặc thay đổi tính chất của đờm.
- b. Cây máu (+).
- c. Phân lập đ- ọc vi khuẩn từ dịch hút khí quản, phế quản hoặc từ sinh thiết phổi.

Tiêu chuẩn 2: Hình ảnh XQ lồng ngực thấy có thâm nhiễm mới hoặc tiến triển, đông đặc phổi, hang phổi hoặc tràn dịch màng phổi và có ít nhất một trong các dấu hiệu sau:

- a. Mối xuất hiện đờm mủ hoặc thay đổi tính chất của đờm.
- b. Cây máu (+).
- c. Phân lập đ- ọc vi khuẩn từ dịch hút khí quản, phế quản hoặc từ sinh thiết phổi.
- d. Xét nghiệm mô bệnh học xác định viêm phổi.

Tiêu chuẩn 3: Bệnh nhân ≤ 1 tuổi phải có ít nhất hai trong các dấu hiệu hoặc triệu chứng sau: ngạt, nhịp thở nhanh, nhịp tim chậm, thở khò khè, ran rạt, ho và kèm theo ít nhất một trong những dấu hiệu sau:

- a. Tăng tiết đ- ờng hô hấp.
- b. Mối xuất hiện đờm mủ hoặc thay đổi tính chất của đờm.
- c. Phân lập đ- ọc vi khuẩn từ dịch hút khí quản, phế quản hoặc từ sinh thiết phổi.
- d. Xét nghiệm mô bệnh học xác định viêm phổi.

Tiêu chuẩn 4: Bệnh nhân ≤ 1 tuổi chụp XQ ngực có thâm nhiễm mới hoặc tiến triển, hang phổi, đông đặc phổi hoặc tràn dịch màng phổi và có ít nhất một trong các dấu hiệu sau:

- a. Tăng tiết đ- ờng hô hấp.
- b. Khắc đờm mủ hoặc thay đổi tính chất của đờm.
- c. Phân lập tác nhân gây bệnh từ mẫu bệnh phẩm lấy từ dịch hút phế quản, từ cuống phổi hoặc từ mẫu sinh thiết.
- d. Xét nghiệm mô bệnh học xác định viêm phổi.

Chú thích:

- Việc nuôi cấy mẫu bệnh phẩm từ đờm do khắc nhỏ ra không có giá trị trong chẩn đoán viêm phổi nh-ng có thể giúp cho việc xác định tác nhân gây bệnh và cung cấp những dữ liệu về tính nhạy cảm của kháng sinh.
- Phát hiện tổn th- ơng phổi trên XQ ngực nhiều lần có thể giúp phát hiện tốt hơn là chỉ trên một lần XQ ngực.

Nhiễm khuẩn huyết đ-ợc xác định qua xét nghiệm**Mã bệnh:** BSI-LCBI**Định nghĩa:** Nhiễm khuẩn đ-ờng máu phải gặp ít nhất 1 trong các tiêu chuẩn sau:**Tiêu chuẩn 1:** Bệnh nhân có một hoặc có nhiều hơn mẫu máu đ-ợc nuôi cấy d-ơng tính và VSV đ-ợc nuôi cấy từ máu không liên quan đến một nhiễm khuẩn tại chỗ khác.**Tiêu chuẩn 2:** Bệnh nhân có ít nhất một trong những dấu hiệu hoặc triệu chứng sau: sốt ($>38^{\circ}\text{C}$), ớn lạnh hoặc tụt huyết áp và có ít nhất một trong những dấu hiệu sau:

- Vi khuẩn da thông th-ờng (bạch hầu, Bacillus sp, Propionibacterium sp, ...) đ-ợc nuôi cấy từ 2 hoặc trên 2 lần cấy máu khác nhau.
- Vi khuẩn da thông th-ờng (bạch hầu, Bacillus sp, Propionibacterium sp, ...) đ-ợc nuôi cấy ít nhất từ một mẫu nuôi cấy máu của bệnh nhân, và bác sỹ có phác đồ điều trị bằng kháng sinh thích hợp.
- Xét nghiệm máu phát hiện kháng nguyên (H.influenzae, S. pneumoniae, N.meningitidis, Streptococcus B) và các dấu hiệu hoặc triệu chứng và kết quả xét nghiệm d-ơng tính không liên quan đến một vị trí nhiễm khuẩn khác.

Tiêu chuẩn 3: Bệnh nhân ≤ 1 tuổi có ít nhất một trong những dấu hiệu hoặc triệu chứng sau: sốt ($>38^{\circ}\text{C}$), hạ thân nhiệt ($<37^{\circ}\text{C}$), ngạt, nhịp tim chậm và có ít nhất một trong những dấu hiệu sau:

- Vi khuẩn da thông th-ờng (bạch hầu, Bacillus sp, Propionibacterium sp, ...) đ-ợc nuôi cấy từ 2 hoặc trên 2 lần cấy máu khác nhau.
- Vi khuẩn da thông th-ờng (bạch hầu, Bacillus sp, Propionibacterium sp, ...) đ-ợc nuôi cấy ít nhất từ một mẫu nuôi cấy máu của bệnh nhân, và bác sỹ có phác đồ điều trị bằng kháng sinh thích hợp.
- Xét nghiệm máu phát hiện kháng nguyên (H.influenzae, S. pneumoniae, N.meningitidis, Streptococcus B) và các dấu hiệu hoặc triệu chứng và kết quả xét nghiệm d-ơng tính không liên quan đến một vị trí nhiễm khuẩn khác.

H-ớng dẫn báo cáo:

- Báo cáo là viêm tĩnh mạch có mũ nếu nuôi cấy đầu catheter d-ơng tính, nh-ng nếu âm tính hoặc không nuôi cấy máu thì báo cáo nh- tr-ờng hợp nhiễm khuẩn động mạch/tĩnh mạch.
- Báo cáo các VSV đ-ợc nuôi cấy từ máu nh- BSI-LCBI khi không xác định đ-ợc một vị trí nhiễm khuẩn nào khác.
- Tr-ờng hợp vãng khuẩn huyết không đ-ợc coi là nhiễm khuẩn bệnh viện.

Nhiễm khuẩn huyết lâm sàng**Mã bệnh:** BSI-CSEP**Định nghĩa:** Nhiễm khuẩn huyết phải có ít nhất 1 trong những tiêu chuẩn sau:

Tiêu chuẩn 1: Bệnh nhân có ít nhất một trong những dấu hiệu hoặc triệu chứng lâm sàng sau mà không có nguyên nhân nào khác đ-ợc xác định: sốt ($>38^{\circ}\text{C}$), tụt huyết áp (huyết áp tâm thu $\geq 90\text{mmHg}$) hoặc tiểu ít ($<20\text{cm}^3/\text{giờ}$) và không đ-ợc cấy máu hoặc không có một tác nhân nào đ-ợc phát hiện trong máu và không tìm thấy một vị trí nhiễm khuẩn khác và bác sỹ tiến hành điều trị nhiễm khuẩn huyết.

Tiêu chuẩn 2: Bệnh nhân ≤ 1 tuổi có ít nhất một trong những dấu hiệu hoặc triệu chứng lâm sàng sau mà không có nguyên nhân nào khác đ-ợc xác định: sốt ($>38^{\circ}\text{C}$), hạ thân nhiệt ($<37^{\circ}\text{C}$), ngạt, hoặc nhịp tim chậm và không đ-ợc cấy máu hoặc không có một tác nhân nào đ-ợc phát hiện trong máu và không tìm thấy một vị trí nhiễm khuẩn khác và bác sỹ tiến hành điều trị nhiễm khuẩn huyết.

H-ớng dẫn báo cáo:

- Báo cáo các tr-ờng hợp nhiễm khuẩn huyết có cấy máu d-ơng tính nh- BSI-LCBI.

Nhiễm khuẩn động mạch hoặc tĩnh mạch

Mã bệnh: VCS-VASC

Định nghĩa: Nhiễm khuẩn động mạch hoặc tĩnh mạch phải có ít nhất một trong những tiêu chuẩn sau:

Tiêu chuẩn 1: Bệnh nhân có VSV nuôi cấy đ-ợc từ động mạch hoặc tĩnh mạch lấy trong khi phẫu thuật và không cấy máu hoặc cấy máu âm tính.

Tiêu chuẩn 2: Bệnh nhân có dấu hiệu nhiễm khuẩn động mạch hoặc tĩnh mạch phát hiện khi phẫu thuật hoặc qua xét nghiệm mô bệnh học.

Tiêu chuẩn 3: Bệnh nhân có ít nhất một trong những dấu hiệu hoặc triệu chứng sau mà không có nguyên nhân nào khác đ-ợc xác định: sốt ($>38^{\circ}\text{C}$), đau, ban đỏ, hoặc nóng tại vị trí mạch máu và có >15 khuẩn lạc đ-ợc nuôi cấy từ đầu catheter mạch máu và không đ-ợc cấy máu hoặc cấy máu âm tính.

Tiêu chuẩn 4: Bệnh nhân có dẫn l-u mủ tại vị trí mạch máu và không đ-ợc cấy máu hoặc cấy máu âm tính.

Tiêu chuẩn 5: Bệnh nhân ≤ 1 tuổi có ít nhất một trong những dấu hiệu hoặc triệu chứng sau không có nguyên nhân nào khác đ-ợc xác định: sốt ($>38^{\circ}\text{C}$), hạ thân nhiệt ($<37^{\circ}\text{C}$), ngạt, chậm nhịp tim, ngủ lịm hoặc đau, ban đỏ hoặc nóng tại vị trí mạch máu và có >15 khuẩn lạc đ-ợc nuôi cấy từ đầu catheter mạch máu và không đ-ợc cấy máu hoặc cấy máu âm tính.

H-ớng dẫn báo cáo:

- Báo cáo các nhiễm khuẩn chỗ nối động tĩnh mạch hoặc đ-ờng rò tĩnh mạch, hoặc tại chỗ đặt catheter mà cấy máu âm tính nh- CVS-VASC.
- Báo cáo nhiễm khuẩn đ-ờng máu với cấy máu d-ơng tính nh- BSI-LCBI.